

Số: 144/QĐ-THCSHD

Đông Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu- chi ngân sách và
nguồn thu- chi khác năm 2020 của trường THCS Hưng Đạo**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HUNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2020 và tình hình thu-chi thực tế của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

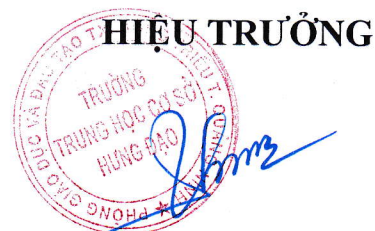
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách và nguồn thu – chi khác năm 2020 của Trường THCS Hưng Đạo (đính kèm biểu số 4- Quyết toán thu-chi năm 2020).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- Như điều 3
- Lưu VT, KT



Trần Thị Thắm

Đơn vị: TRƯỜNG THCS HƯNG ĐẠO

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU NGOÀI
NGÂN SÁCH NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-THCSHD ngày 08/04/2021 của Hiệu trưởng trường THCS Hưng Đạo)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	768.263.960	768.259.960	0	
A	Tổng số thu	768.263.960	768.259.960	0	
1	Tiền học phí	229.620.000	229.620.000	0	
2	Tiền Tin học	113.436.000	113.436.000	0	
3	Tiền nước uống	20.830.000	20.826.000	0	
4	Tiền trông giữ phương tiện	38.120.000	38.120.000	0	
5	Tiền BHYT học sinh	219.173.040	219.173.040	0	
6	Tiền CSSK ban đầu	16.655.220	16.655.220	0	
7	Tiền ốm đau, thai sản	130.429.700	130.429.700	0	
B	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	65.106.975	65.106.975	0	
	Tiền học phí	45.112.975	45.112.975	0	
	Tiền Tin học	18.414.000	18.414.000	0	
	Tiền nước uống	-	-	0	
	Tiền trông giữ phương tiện	1.580.000	1.580.000	0	
	Tiền BHYT học sinh	-	-	0	
	Tiền CSSK ban đầu	-	-	0	
	Tiền ốm đau, thai sản	-	-	0	
C	Chi từ nguồn thu được để lại	812.880.228	812.880.228	0	
1	Tiền học phí	270.203.275	270.203.275	0	
2	Tiền Tin học	119.841.213	119.841.213	0	
3	Tiền nước uống	20.826.000	20.826.000	0	
4	Tiền trông giữ phương tiện	39.700.000	39.700.000	0	
5	Tiền BHYT học sinh	219.173.040	219.173.040	0	
6	Tiền CSSK ban đầu	12.707.000	12.707.000	0	
7	Tiền ốm đau, thai sản	130.429.700	130.429.700	0	
D	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	20.490.707	20.486.707	0	
1	Tiền học phí	4.529.700	4.529.700	0	
2	Tiền Tin học	12.008.787	12.008.787	0	
3	Tiền nước uống	4.000	-	0	
4	Tiền trông giữ phương tiện	-	-	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7	Tiền ốm đau, thai sản	-	-	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi thường xuyên	3.237.000.000	3.237.000.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.541.989.783	2.541.989.783	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.400.847.383	1.400.847.383	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	661.935.849	661.935.849	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.175.000	11.175.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	393.533.351	393.533.351	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.498.200	74.498.200	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	625.810.305	625.810.305	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	79.052.254	79.052.254	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	128.259.000	128.259.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	36.831.023	36.831.023	0	
	Mục 6700: Công tác phí	37.040.000	37.040.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	73.427.200	73.427.200	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	89.521.000	89.521.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	181.679.828	181.679.828	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	16.600.000	16.600.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	16.600.000	16.600.000	0	
d	Các khoản chi khác	52.599.912	52.599.912	0	
2	Chi không thường xuyên	140.288.300	140.288.300	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	57.968.300	57.968.300	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	41.948.300	41.948.300	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	16.020.000	16.020.000	0	
b	Chi phí thuê mướn	10.500.000	10.500.000	0	
c	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	71.820.000	71.820.000	0	

Đồng Triều, ngày 08 tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thắm